FLYERS ENGLISH

Từ vựng A1 Movers: Cơ thể & khuôn mặt

12 từ chủ đề cơ thể & khuôn mặt mới ở cấp độ Cambridge A1 Movers, kèm 13 từ ở các cấp độ trước mà con vẫn cần. Mỗi từ có nghĩa dễ hiểu và một câu ví dụ.

Cách dùng danh sách này

1. Mỗi ngày học một chủ đề. Mười đến mười lăm phút là đủ.
2. Cùng con đọc to từ, nghĩa và câu ví dụ.
3. Đánh dấu vào ô khi con nói được từ và đặt được câu với từ đó.

Cơ thể & khuôn mặt · A1 Movers 12 từ

TỪ	NGHĨA (TIẾNG ANH)	CÂU VÍ DỤ
☐ **back** *adjective, adverb, noun*	The rear part of your body.	*I put my school bag on my back.*
☐ **beard** *noun*	Hair that grows on a man's face.	*My grandpa has a long, white beard.*
☐ **blonde** *adjective*	It is a light yellow colour of hair.	*My sister is blonde and has blue eyes.*
☐ **curly** *adjective*	It has lots of curves or circles.	*My sister has curly hair.*
☐ **fair** *adjective*	If something is fair, it is equal for everyone.	*It's fair if everyone gets one cookie.*
☐ **fat** *adjective*	It has a lot of oil.	*This cake is too fat for me.*
☐ **moustache** *noun*	Hair grows above a man's lip.	*My grandpa has a big, grey moustache.*
☐ **neck** *noun*	The part of your body between your head and shoulders.	*I wear a scarf around my neck when it's cold.*
☐ **shoulder** *noun*	It is the part of your body between your neck and arm.	*I carry my school bag on my shoulder.*
☐ **stomach** *noun*	It is the part of your body that digests food.	*My stomach hurts after I eat too much candy.*
☐ **thin** *adjective*	Something thin is not wide.	*My book is very thin.*
☐ **tooth/teeth** *noun*	The hard white parts in your mouth — one tooth, two teeth.	*I brush my teeth every day.*

Cần ôn thêm: từ vựng Pre-A1 Starters 13 từ

TỪ	NGHĨA (TIẾNG ANH)	CÂU VÍ DỤ
☐ **arm** *noun*	It is part of your body.	*I raise my arm to wave hello.*
☐ **body** *noun*	It is what you are made of.	*I wash my body every day.*
☐ **ear** *noun*	You hear sounds with it.	*I listen to music with my ear.*
☐ **eye** *noun*	See with this body part.	*I see with my eye.*
☐ **face** *noun*	The front of your head.	*I wash my face every morning.*
☐ **foot/feet** *noun*	The parts of your body you stand on — one foot, two feet.	*I have two feet.*

TỪ	NGHĨA (TIẾNG ANH)	CÂU VÍ DỤ
☐ **hair** *noun*	It grows on your head.	*My sister has long brown hair.*
☐ **hand** *noun*	You use it to hold things.	*I wash my hand before I eat.*
☐ **head** *noun*	It is on top of your body.	*I wash my head with shampoo.*
☐ **leg** *noun*	Part of the body for walking.	*I kick the ball with my leg.*
☐ **mouth** *noun*	It's how we eat.	*I open my mouth to eat.*
☐ **nose** *noun*	It is on your face.	*I smell food with my nose.*
☐ **smile** *noun*	A happy look with your mouth.	*I smile when I see my friends.*

Nghe phát âm và chơi với các từ này

Danh sách này có hình, âm thanh và trò chơi miễn phí trên FlyersEnglish. Mở trang bên dưới trên điện thoại, máy tính bảng hoặc máy tính.

flyersenglish.com/vi/wordlist/movers/body-and-face

Bám sát danh sách từ vựng chính thức của Cambridge English Young Learners. Nghĩa và câu ví dụ do FlyersEnglish biên soạn. FlyersEnglish không liên kết với Cambridge và không được Cambridge bảo trợ.